NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
DN: CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á, O=MST: 0302963695, L=4/26/2016 3:37:33 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-27 14:42:24

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

QUÝ I/2018

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu quý
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***305,609,885,987***	***271,566,347,145***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***944,314,190,160***	***243,616,552,330***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***8,316,246,264,301***	***12,353,454,916,824***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,316,246,264,301	11,353,454,916,824
2	Cho vay các TCTD khác		-	1,000,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	-	***1,561,550,000***
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***33,011,623,076,635***	***33,898,537,148,139***
1	Cho vay khách hàng		33,339,321,498,857	34,226,235,570,361
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(327,698,422,222)	(327,698,422,222)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,800,946,560***	***1,900,946,560***
1	Mua nợ		1,800,946,560	1,900,946,560
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,818,226,570,990***	***12,521,682,278,812***
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		9,905,527,457,772	9,987,502,744,571
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,518,937,094,700	3,068,937,094,700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(606,237,981,482)	(534,757,560,459)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,373,630,000***	***813,373,630,000***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000,000,000	500,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,373,630,000	313,373,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***208,648,977,659***	***216,895,851,497***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	89,854,285,780	96,480,384,720
a	Nguyên giá TSCĐ		294,599,736,533	295,531,486,002
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(204,745,450,753)	(199,051,101,282)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	118,794,691,879	120,415,466,777
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717,049,940	212,717,049,940
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(93,922,358,061)	(92,301,583,163)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***4,237,112,885,712***	***4,091,388,419,016***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,041,417,102,258	897,147,463,051
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,821,510,624,113	2,838,039,678,106
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	470,489,885,082	452,506,003,600
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(96,304,725,741)	(96,304,725,741)
	Tổng tài sản Có		**60,656,956,428,004**	**64,413,977,640,323**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***19,695,556,374,691***	***22,770,280,624,565***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11,879,039,923,155	13,654,988,390,756
2	Vay các TCTD khác		7,816,516,451,536	9,115,292,233,809
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***33,818,696,908,291***	***34,411,220,666,404***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	***3,527,820,000***	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***21,689,450,500***	***24,852,998,000***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,047,013,090,694***	***2,163,574,657,610***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***890,533,852,325***	***940,659,571,833***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		811,782,057,691	855,113,198,660
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	78,751,794,634	85,546,373,173
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**56,477,017,496,501**	**60,310,588,518,412**
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,179,938,931,503***	***4,103,389,121,911***
1	Vốn của TCTD		3,500,102,540,351	3,500,102,540,351
a	Vốn điều lệ		3,499,990,470,000	3,499,990,470,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		167,519,264,246	167,519,264,246
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		2,437,792,324	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		509,879,334,582	435,767,317,314
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		60,656,956,428,004	64,413,977,640,323

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***2,088,594,000,000***	***4,081,350,000,000***
1	Cam kết mua ngoại tệ		471,618,000,000	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		247,038,000,000	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,369,938,000,000	4,081,350,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***52,914,793,280***	***21,036,457,455***
V	***Bảo lãnh khác***		***229,825,780,800***	***218,895,113,140***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

QUÝ I/2018

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu quý
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***305,610***	***271,566***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***944,314***	***243,617***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***8,316,246***	***12,353,455***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,316,246	11,353,455
2	Cho vay các TCTD khác		-	1,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	-	***1,562***
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***33,011,623***	***33,898,537***
1	Cho vay khách hàng		33,339,321	34,226,236
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(327,698)	(327,698)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,801***	***1,901***
1	Mua nợ		1,801	1,901
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,818,227***	***12,521,682***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		9,905,527	9,987,503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,518,937	3,068,937
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(606,238)	(534,758)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,374***	***813,374***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,374	313,374
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***208,649***	***216,896***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	89,854	96,480
a	Nguyên giá TSCĐ		294,600	295,531
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(204,745)	(199,051)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	118,795	120,415
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717	212,717
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(93,922)	(92,302)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***4,237,113***	***4,091,388***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,041,417	897,147
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,821,511	2,838,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	470,490	452,506
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(96,305)	(96,305)
	Tổng tài sản Có		**60,656,956**	**64,413,978**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***19,695,556***	***22,770,281***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11,879,040	13,654,988
2	Vay các TCTD khác		7,816,516	9,115,292
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***33,818,697***	***34,411,221***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	***3,528***	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***21,689***	***24,853***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,047,013***	***2,163,575***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***890,534***	***940,660***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		811,782	855,113
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	78,752	85,546
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		56,477,017	60,310,589
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,179,939***	***4,103,389***
1	Vốn của TCTD		3,500,103	3,500,103
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		167,519	167,519
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		2,438	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		509,879	435,767
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**60,656,956**	**64,413,978**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***2,088,594***	***4,081,350***
1	Cam kết mua ngoại tệ		471,618	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		247,038	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,369,938	4,081,350
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***52,915***	***21,036***
V	***Bảo lãnh khác***		***229,826***	***218,895***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,025,003,632,390	4,024,304,944,298
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(766,544,030,262)	(2,871,439,997,168)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3,326,971,764)	(9,268,636,057)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,238,190,153	(89,514,308,514)
5	Thu nhập khác		(71,945,623,287)	(470,758,233,882)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(117,960,076,887)	(513,179,600,060)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(15,000,000,000)	(5,258,238,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**52,465,120,343**	**64,885,930,367**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1,000,000,000,000	(711,933,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(296,544,292,178)	2,664,057,932,366
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,561,550,000	(1,561,550,000)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		887,014,071,504	(3,809,495,975,499)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(117,109,773,902)	319,799,780,406
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3,074,724,249,874)	(1,056,998,316,332)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(592,523,758,113)	2,209,629,233,340
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(116,561,566,916)	1,488,225,254,167
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(3,163,547,500)	(18,620,182,000)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3,527,820,000	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(50,125,719,508)	234,820,431,433
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2,306,184,346,144)**	**1,382,809,538,248**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		931,749,469	(8,790,693,659)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(65,940,000,000)
8	Tiền thu đầu t-ư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		347,328,500	14,319,981,560
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1,279,077,969**	**(60,410,712,099)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2,304,905,268,175)**	**1,322,398,826,149**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**11,868,637,816,299**	**10,546,238,990,150**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**2,437,792,324**	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**9,566,170,340,448**	**11,868,637,816,299**

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2017

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,025,004	4,024,305
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(766,544)	(2,871,440)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3,327)	(9,269)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,238	(89,514)
5	Thu nhập khác		(71,946)	(470,758)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(117,960)	(513,180)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(15,000)	(5,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**52,465**	**64,886**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1,000,000	(711,933)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(296,544)	2,664,058
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,562	(1,562)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		887,014	(3,809,496)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(117,110)	319,800
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3,074,724)	(1,056,998)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(592,524)	2,209,629
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(116,562)	1,488,225
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(3,164)	(18,620)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3,528	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(50,126)	234,820
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2,306,184)**	**1,382,810**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		932	(8,791)

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(65,940)
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		347	14,320
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1,279**	**(60,411)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2,304,905)**	**1,322,399**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**11,868,638**	**10,546,239**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**2,438**	**-**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**9,566,170**	**11,868,638**

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD-RL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

QUÝ I/2018

CHỈ TIÊU	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,010,918,262,806	968,491,002,537	1,010,918,262,806	968,491,002,537
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(738,843,967,884)	(722,063,410,980)	(738,843,967,884)	(722,063,410,980)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**272,074,294,922**	**246,427,591,557**	**272,074,294,922**	**246,427,591,557**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1,971,447,998	2,476,647,862	1,971,447,998	2,476,647,862
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(5,298,419,762)	(4,855,869,943)	(5,298,419,762)	(4,855,869,943)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(3,326,971,764)**	**(2,379,222,081)**	**(3,326,971,764)**	**(2,379,222,081)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**1,640,551,030**	**(15,285,495,154)**	**1,640,551,030**	**(15,285,495,154)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**565,210,067**	**516,644,405**	**565,210,067**	**516,644,405**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**32,429,056**	**(86,252,151,772)**	**32,429,056**	**(86,252,151,772)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	3,093,936	18,328,570	3,093,936	18,328,570
6- Chi phí hoạt động khác	(468,296,200)	(289,617,986)	(468,296,200)	(289,617,986)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(465,202,264)**	**(271,289,416)**	**(465,202,264)**	**(271,289,416)**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**347,328,500**	**180,000,000**	**347,328,500**	**180,000,000**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(125,275,201,256)**	**(121,882,807,145)**	**(125,275,201,256)**	**(121,882,807,145)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**145,592,438,291**	**21,053,270,394**	**145,592,438,291**	**21,053,270,394**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(71,480,421,023)**	**74**	**(71,480,421,023)**	**74**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**74,112,017,268**	**21,053,270,468**	**74,112,017,268**	**21,053,270,468**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**74,112,017,268**	**21,053,270,468**	**74,112,017,268**	**21,053,270,468**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á * Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ I/2018

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,010,918	968,491	1,010,918	968,491
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(738,844)	(722,063)	(738,844)	(722,063)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**272,074**	**246,428**	**272,074**	**246,428**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1,971	2,477	1,971	2,477
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(5,298)	(4,856)	(5,298)	(4,856)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(3,327)**	**(2,379)**	**(3,327)**	**(2,379)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**1,641**	**(15,285)**	**1,641**	**(15,285)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**565**	**517**	**565**	**517**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**32**	**(86,252)**	**32**	**(86,252)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	3	18	3	18
6- Chi phí hoạt động khác	(468)	(290)	(468)	(290)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(465)**	**(271)**	**(465)**	**(271)**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**347**	**180**	**347**	**180**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(125,275)**	**(121,883)**	**(125,275)**	**(121,883)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**145,592**	**21,053**	**145,592**	**21,053**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(71,480)**	**0**	**(71,480)**	**0**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**74,112**	**21,053**	**74,112**	**21,053**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**74,112**	**21,053**	**74,112**	**21,053**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-		
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-		

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

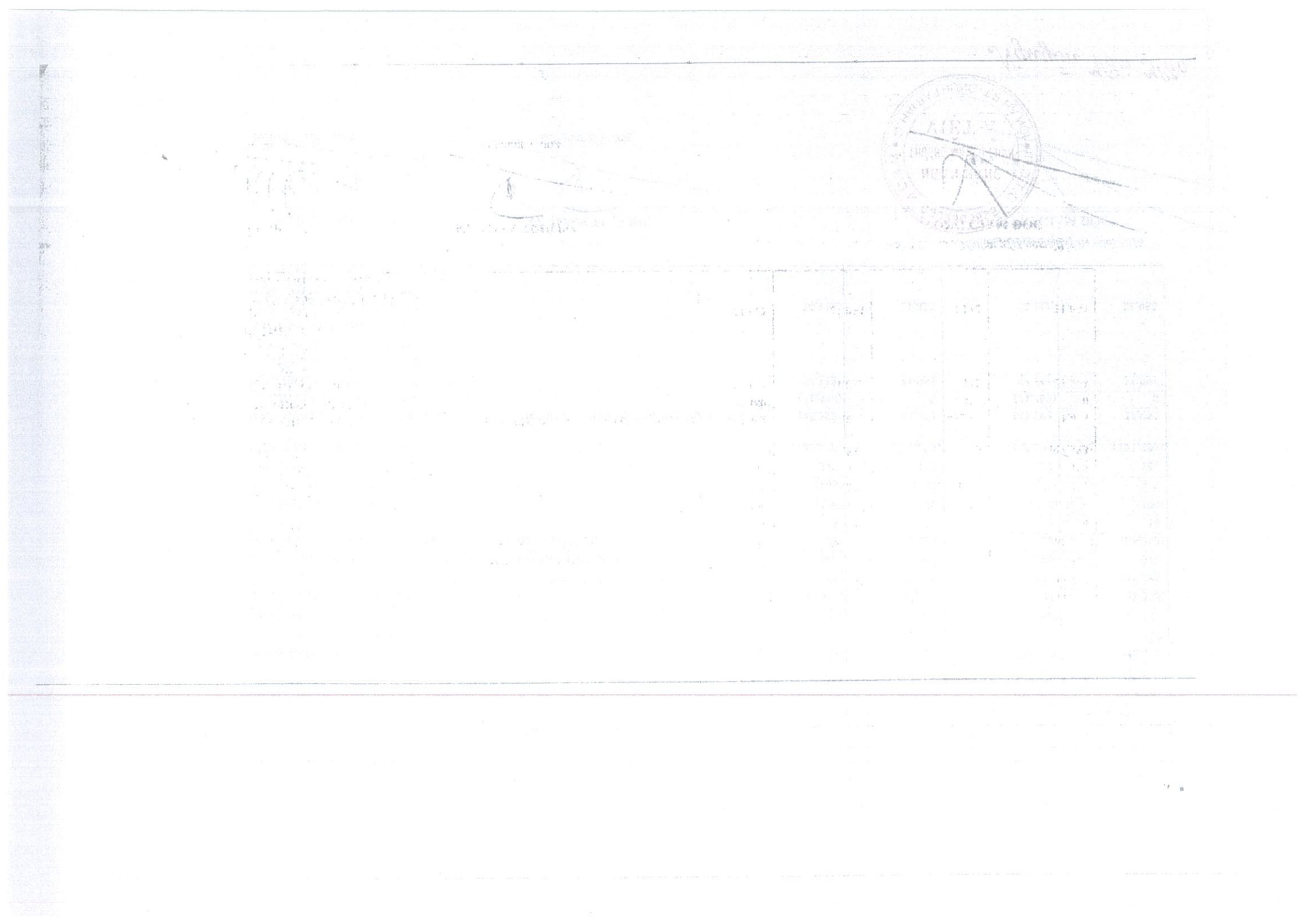

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 1/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu mã số 4103001665 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 07 tháng 11 năm 2017 có mã số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Hữu Việt	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Tấn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đắc Cù	Ủy viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Hảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/07/2017)
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/10/2017)
Ông Lê Xuân Vũ	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/03/2017)

5. Trụ sở chính: 34A-34B Phố Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phổ, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi

Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P.Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158, Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á , thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.307 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

i. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)

ii. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)

iii. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)

iv. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)

v. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 – Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 07 – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.
Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng

khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho các khoản cho vay khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và thông tư 02 ngày 21/01/2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản khác	3 – 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu. phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	243,175	200,292
Tiền mặt bằng ngoại tệ	62,435	71,274
	305,610	**271,566**

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	944,314	243,617
- Bằng VND	940,999	212,622
- Bằng ngoại tệ	3,315	30,994
- Tiền gửi khác	-	-
	944,314	**243,617**

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	7,744,293	7,739,028
- Bằng ngoại hối	21,953	70,302
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	550,000	2,848,950
- Bằng ngoại hối	-	695,175
	8,316,246	**11,353,455**
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	-	1,000,000
- Bằng ngoại hối	-	-
	-	**1,000,000**
	8,316,246	**12,353,455**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-

5. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33,276,024	34,161,823
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	58,278	59,142
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5,020	5,270
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	33,339,321	**34,226,236**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	32,287,110	33,165,580
Nợ cần chú ý	146,618	144,932
Nợ dưới tiêu chuẩn	20,886	17,920
Nợ nghi ngờ	14,881	22,724
Nợ có khả năng mất vốn	869,827	875,080
	33,339,321	**34,226,236**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	9,367,062	8,285,142
Nợ trung hạn	5,301,901	6,193,116
Nợ dài hạn	18,670,359	19,747,977
	33,339,321	**34,226,236**

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	33,252,015	34,112,706
Vay bằng ngoại tệ	78,737	103,579
Vay bằng vàng	8,569	9,951
	33,339,321	**34,226,236**

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	519,038	389,181
Thương mại, sản xuất và chế biến	4,672,298	4,764,964
Xây dựng	5,909,423	5,557,887
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	419,794	426,339
Cá nhân và các ngành nghề khác	21,818,767	23,087,865
	33,339,321	**34,226,236**

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	6,841,946	6,081,213
Công ty cổ phần	23,286,450	23,446,935
Cá nhân và khách hàng khác	3,210,926	4,698,088
	33,339,321	**34,226,236**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	235,549	92,150
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		

Số dư cuối kỳ	**235,549**	**92,150**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	210,920	199,150
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	24,628	36,338
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(143,339)
Số dư cuối kỳ	**235,549**	**92,150**

7. Hoạt động mua nợ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Mua nợ bằng VND	1,801	1,901
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro		-
	1,801	**1,901**

8. Chứng khoán đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	2,346,098	2,350,566
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7,485,355	7,562,862
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	74,075	74,075
- CK Vốn nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	15,740	15,740
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	9,889,787	**9,971,763**

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	450,000	
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400,000	400,000
- CK Nợ nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	850,000	**400,000**

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,668,937	2,668,937
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-590,498	-519,017
	2,078,439	**2,149,920**
	12,818,227	**12,521,682**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	313,374	313,374
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	813,374	**813,374**

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
Tại ngày 31/03/2018		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,162,337		3,528
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,162,337		3,528

11.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiên vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					**96,480**
- Nguyên giá TSCĐ	86,118	136,651	66,676	6,087	295,531
- Hao mòn TSCĐ	-31,541	-116,916	-47,847	-2,747	(199,051)
Số dư cuối kỳ					**89,854**
- Nguyên giá TSCĐ	85,106	136,731	66,676	6,087	294,600
- Hao mòn TSCĐ	-32,253	-120,277	-49,355	-2,861	(204,745)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				**120,415**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,584	6,131	212,717
- Hao mòn TSCĐ		(86,735)	(5,566)	(92,302)
Số dư cuối kỳ				**118,795**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,584	6,131	212,717
- Hao mòn TSCĐ		(88,294)	(5,629)	(93,922)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,012	1,012
2. Các khoản phải thu	3,861,915	3,694,291
3. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	374,186	396,085
	4,237,113	**4,091,388**

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	-	-
- Tiền gửi của kho bạc nhà nước	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
	-	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	7,750,180	7,740,680
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,128,860	5,465,808
- Bằng ngoại hối	-	448,500
	11,879,040	**13,654,988**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	7,816,382	9,115,158
- Bằng ngoại hối	135	134

	7,816,516	**9,115,292**
	19,695,556	**22,770,281**

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	768,574	798,456
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18,107	17,420
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32,048,732	32,629,585
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	586,647	603,808
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	396,631	361,945
	33,818,697	**34,411,221**

17. Phát hành giấy tờ có giá	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Kỳ hạn 1 năm	2,721	209,009
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	1,594,293	1,954,566
- Kỳ hạn trên 5 năm	450,000	
	2,047,013	**2,163,575**

18.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	21,689	24,853
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	21,689	**24,853**

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Các khoản phải trả nội bộ	29,167	30,402
Các khoản phải trả bên ngoài	861,367	910,258
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, … không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	890,534	**940,660**

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	-899	-2,414	-1,713	-1,600
2. Thuế TNDN	18,524	0	15,000	3,524
3. Thuế TNCN thường xuyên	645	3,515	3,835	325
4. Thuế nhà thầu	1	132	133	1
5. Thuế khác	0	202	0	202
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	98	98	0
Tổng cộng	**18,271**	**1,534**	**17,354**	**2,451**

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	3,499,990	-	-	3,499,990
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	2,293,196	2,290,758	2,438
Quỹ đầu tư phát triển	7	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	8	154,468	-	-	154,468
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	13,051	-	-	13,051
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	435,767	194,582	120,470	509,879
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13	-	-	13
Tổng cộng	**14**	**4,103,389**	**2,487,778**	**2,411,228**	**4,179,939**

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu phổ thông	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**	10.000	10.000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	13,392	33,520
Thu nhập lãi cho vay	785,051	755,594
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	166,769	175,707
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	166,769	175,707
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,643	1,308
Thu khác từ hoạt động tín dụng	44,064	2,362
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	1,010,918	**968,491**

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	621,927	588,991
Trả lãi tiền vay	77,807	113,334
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	37,507	17,574
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,603	2,164
	738,844	**722,063**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	576	527
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	11	11
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	-
	565	**517**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	2,972

Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	89,224
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	32	**(86,252)**

26. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu từ hoạt động khác	3	18
Chi từ hoạt động khác	468	290
	(465)	**(271)**

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	347	180
Các khoản thu nhập khác	-	-
	347	**180**

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	**Kỳ trước**
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	300	530
2. Chi phí cho nhân viên	57,154	62,426
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	51,276	55,982
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4,912	5,486
- Chi trợ cấp	49	958
3. Chi về tài sản	26,606	23,951
Trong đó khấu hao tài sản cố định	7,315	7,295
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29,780	26,346
Trong đó: - Công tác phí	1,140	1,761
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	12
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	11,436	8,630
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		-
7. Chi phí hoạt động khác		
	125,275	**121,883**

II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

29. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	305,610	-	-	-	-	-	-	305,610
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	944,314	-	-	-	-	-	944,314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8,316,246	-	-	-	-	-	8,316,246
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,052,211	-	10,127,846	12,684,884	6,926,264	2,544,774	3,343	-	33,339,321
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	1,801	-	1,801
Chứng khoán đầu tư	-	3,143,012	-	-	494,022	2,245,149	6,283,869	1,258,413	13,424,465
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	813,374	-	-	-	-	-	-	813,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	208,649	-	-	-	-	-	-	208,649
Tài sản có khác	-	4,237,113	-	-	-	-	-	-	4,237,113
Tổng tài sản	**1,052,211**	**8,707,757**	**19,388,406**	**12,684,884**	**7,420,285**	**4,789,923**	**6,289,013**	**1,258,413**	**61,590,893**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	15,795,768	3,893,619	-	-	6,168	-	19,695,556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,433,176	5,825,223	7,766,703	9,033,859	1,758,553	1,183	33,818,697
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3,528	-	-	-	-	-	3,528
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	21,689	21,689
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	61,000	231,380	348,153	529,308	427,172	450,000	2,047,013
Các khoản nợ khác	-	890,534	-	-	-	-	-	-	890,534
Tổng nợ phải trả	-	**890,534**	**25,293,472**	**9,950,222**	**8,114,856**	**9,563,167**	**2,191,893**	**472,873**	**56,477,017**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1,052,211**	**7,817,224**	**(5,905,066)**	**2,734,661**	**(694,571)**	**(4,773,245)**	**4,097,121**	**785,541**	**5,113,875**
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	**1,052,211**	**8,869,435**	**2,964,369**	**5,699,030**	**5,004,459**	**231,214**	**4,328,335**	**5,113,875**	-

30. Rủi ro tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản:						
Tiền mặt, vàng và đá quý	243,175	18,673	1,858.9	39,891	2,012	305,610
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	940,999	3,315	-	-	-	944,314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8,294,293	12,787	704	-	8,462	8,316,246
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	-	247,038	-	-	(247,038)	-
Cho vay khách hàng	33,252,015	78,737	-	8,569	-	33,339,321
Hoạt động mua nợ	1,801	-	-	-	-	1,801
Chứng khoán đầu tư	13,424,465	-	-	-	-	13,424,465
Đầu tư dài hạn	813,374	-	-	-	-	813,374
Tài sản cố định	208,649	-	-	-	-	208,649
Tài sản có khác	4,229,171	7,942	-	0	(0)	4,237,113
	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**61,407,940**	**368,494**	**2,563**	**48,460**	**(236,564)**	**61,590,893**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	19,695,422	135	-	-	-	19,695,556
Tiền gửi của khách hàng	33,213,810	604,782	102	-	3	33,818,697
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	250,566	-	-	-	(247,038)	3,528
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21,689	-	-	-	-	21,689
Phát hành giấy tờ có giá	2,047,013	-	-	-	-	2,047,013
Các khoản nợ khác	889,410	1,124	0	-	(0)	890,534
Vốn và các quỹ	4,179,939	-	-	-	-	4,179,939
	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**60,297,849**	**606,040**	**102**	-	**(247,035)**	**60,656,956**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,110,091	(237,546)	2,460.5	48,460	10,471	933,936
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1,110,091	(237,546)	2,460	48,460	10,471	933,936

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	305,610	-	-	-	-	305,610
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	944,314	-	-	-	-	944,314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8,316,246	-	-	-	-	8,316,246
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	146,618	905,593	1,685,741	2,094,143	11,426,720	10,824,019	6,256,487	33,339,321
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	1,801	-	1,801
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,617,452	3,214,000	-	3,068,937	524,075	13,424,465
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	813,374	813,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	208,649	208,649
Tài sản có khác	-	-	4,237,113	-	-	-	-	4,237,113
Tổng tài sản	**146,618**	**905,593**	**22,106,477**	**5,308,143**	**11,426,720**	**13,894,757**	**7,802,584**	**61,590,893**
	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	15,795,768	3,893,619	-	6,168	-	19,695,556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,433,176	5,825,223	16,800,562	1,758,553	1,183	33,818,697
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3,528	-	-	-	-	3,528
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	21,689	21,689
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	61,000	231,380	877,462	427,172	450,000	2,047,013
Các khoản nợ khác	-	-	890,534	-	-	-	-	890,534
Tổng nợ phải trả	-	-	**26,184,006**	**9,950,222**	**17,678,024**	**2,191,893**	**472,873**	**56,477,017**
Mức chênh thanh khoản ròng	**146,618**	**905,593**	**(4,077,529)**	**(4,642,080)**	**(6,251,304)**	**11,702,865**	**7,329,712**	**5,113,875**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo